PHỤ LỤC 2: THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2021, KẾ HOẠCH NĂM 2022 CỦA PV GAS

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		So sánh (%)		Kế hoạch năm 2022				
				Kế hoạch	Thực hiện	Thực hiện năm 2021/ Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021/ Thực hiện năm 2020	Tổng	Phân bổ theo quý (phương án giá dầu 60 USD/thùng; 1USD=23.800VNĐ)			
									Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
I	**SẢN LƯỢNG**											
1	**Khí vào bờ**	**Tr.m3**	**8.947,5**	**9.756,0**	**7.385,5**	**76%**	**83%**	**9.010,0**	**2.363,7**	**2.449,3**	**1.966,7**	**2.230,2**
-	Cửu Long	Tr.m3	1.246,6	805,0	910,9	113%	73%	1.094,0	287,7	280,4	246,4	279,5
-	Nam Côn Sơn 1	Tr.m3	5.545,7	4.830,0	3.883,2	80%	70%	3.693,0	1.000,9	1.067,4	790,0	834,7
-	Nam Côn Sơn 2 - GĐ 2	Tr.m3	105,4	2.081,0	959,0	46%	910%	2.037,0	507,2	527,3	467,0	535,5
-	PM3-Cà Mau	Tr.m3	1.945,3	1.950,0	1.514,4	78%	78%	2.050,0	534,4	540,3	429,0	546,3
-	Hàm Rồng - Thái Bình	Tr.m3	104,5	90,0	118,0	131%	113%	136,0	33,5	33,9	34,3	34,3
2	**Sản xuất**											
2.1	Khí khô	Tr.m3	8.689,9	9.474,8	7.153,3	75%	82%	8.713,2	2.287,6	2.372,2	1.901,1	2.152,3
-	Cửu Long	Tr.m3	1.086,6	688,9	757,7	110%	70%	906,2	240,0	232,0	203,6	230,6
-	Nam Côn Sơn 1	Tr.m3	5.567,6	4.830,0	3.899,6	81%	70%	3.693,0	1.000,9	1.067,4	790,0	834,7
-	Nam Côn Sơn 2 - GĐ 2	Tr.m3	105,4	2.031,0	959,0	47%	910%	2.037,0	507,2	527,3	467,0	535,5
-	PM3-Cà Mau	Tr.m3	1.825,8	1.834,9	1.419,0	77%	78%	1.941,0	506,0	511,6	406,2	517,2
-	Hàm Rồng - Thái Bình	Tr.m3	104,5	90,0	118,0	131%	113%	136,0	33,5	33,9	34,3	34,3
2.2	Condensate sản xuất	Tấn	58.300,9	108.376,4	65.425,0	60%	112%	66.673,8	16.951,0	17.139,3	15.255,8	17.327,7
-	Dinh Cố	Tấn	50.491,0	103.462,6	58.197,0	56%	115%	60.000,0	15.211,3	15.380,3	13.859,2	15.549,3
-	Cà Mau	Tấn	7.809,9	4.913,8	7.228,0	147%	93%	6.673,8	1.739,7	1.759,1	1.396,6	1.778,4
2.3	LPG sản xuất	Tấn	371.905,0	347.988,5	360.135,0	103%	97%	392.049,6	100.445,7	101.561,7	87.364,4	102.677,8
-	Dinh Cố	Tấn	240.866,0	238.789,0	249.651,0	105%	104%	245.000,0	62.112,7	62.802,8	56.591,5	63.493,0
-	Cà Mau	Tấn	131.039,0	109.199,5	110.484,0	101%	84%	147.049,6	38.333,0	38.758,9	30.772,8	39.184,8
3	**Tiêu thụ sản phẩm**											
3.1	Khí khô + LNG nhập khẩu	Tr.m3	8.689,9	9.474,8	7.153,3	75%	82%	8.853,2	2.287,6	2.372,2	1.901,1	2.292,3
-	Khí khô	Tr.m3	8.689,9	9.474,8	7.153,3	75%	82%	8.713,2	2.287,6	2.372,2	1.901,1	2.152,3
	+ Khách hàng Điện	Tr.m3	6.626,3	7.332,1	5.044,1	69%	76%	6.541,7	1.761,4	1.840,0	1.400,8	1.539,4
	+ Khách hàng Đạm	Tr.m3	1.152,2	1.079,6	1.102,0	102%	96%	1.126,5	283,1	286,3	267,7	289,4
	+ Khách hàng khí TA/CNG	Tr.m3	911,5	1.063,1	1.007,2	95%	111%	1.045,1	243,1	245,9	232,5	323,5
-	LNG nhập khẩu	Tr.m3						140,0				140,0
3.2	Condensate	Tấn	58.238,9	108.376,4	65.425,0	60%	112%	66.673,8	16.951,0	17.139,3	15.255,8	17.327,7
-	Sản xuất Dinh Cố	Tấn	50.600,0	103.462,6	58.197,0	56%	115%	60.000,0	15.211,3	15.380,3	13.859,2	15.549,3

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch	Thực hiện	Thực hiện năm 2021/ Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021/ Thực hiện năm 2020	Tổng	Phân bổ theo quý (phương án giá dầu 60 USD/thùng; 1USD=23.800VNĐ)			
									Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
-	Sản xuất Cà Mau	Tấn	7.638,9	4.913,8	7.228,0	147%	95%	6.673,8	1.739,7	1.759,1	1.396,6	1.778,4
3.3	LPG	Tấn	1.961.993,6	1.600.000,0	2.002.966,3	125%	102%	1.700.000,0	390.406,1	438.743,9	427.768,3	443.081,7
-	Sản xuất Dinh cố	Tấn	238.918,9	238.789,0	249.969,7	105%	105%	245.000,0	62.112,7	62.802,8	56.591,5	63.493,0
-	Sản xuất Cà Mau	Tấn	131.749,9	109.199,5	110.152,6	101%	84%	147.049,6	38.333,0	38.758,9	30.772,8	39.184,8
-	Sản xuất Dung Quất	Tấn	218.658,9	120.000,0	289.521,1	241%	132%	120.000,0	29.589,0	29.917,8	30.246,6	30.246,6
-	Nhập khẩu tiêu thụ trong nước	Tấn	917.556,0	822.011,5	901.351,3	110%	98%	895.950,4	220.919,3	223.373,9	225.828,6	225.828,6
-	Xuất khẩu	Tấn	222.425,0	120.000,0	270.385,8	225%	122%	160.000,0	39.452,1	39.890,4	40.328,8	40.328,8
-	Kinh doanh quốc tế	Tấn	232.685,0	190.000,0	181.585,8	96%	78%	132.000,0		44.000,0	44.000,0	44.000,0
II	**TÀI CHÍNH**											
II.1	**Hợp nhất**											
1	Tổng tài sản	Tỷ Đ	63.208,0		78.768,1		125%					
-	Tài sản ngắn hạn	Tỷ Đ	39.472,0		51.394,7		130%					
-	Tài sản dài hạn	Tỷ Đ	23.736,0		27.373,4		115%					
2	Vốn chủ sở hữu	Tỷ Đ	49.499,6		52.192,7		105%					
3	Doanh thu hợp nhất	Tỷ Đ	65.636,4	70.169,4	80.262,1	114%	122%	80.043,9	19.793,6	21.046,9	18.387,8	20.815,6
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đ	9.978,0	8.795,1	11.204,9	127%	112%	8.791,7	2.259,5	2.369,4	1.971,5	2.191,3
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Đ	7.971,7	7.035,9	8.851,8	126%	111%	7.039,4	1.809,0	1.896,9	1.578,8	1.754,7
6	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ Đ	4.354,3	3.546,9	6.341,0	179%	146%	4.062,8	1.043,8	1.094,4	911,7	1.012,9
7	Nợ phải trả	Tỷ Đ	13.708,7		26.575,2		194%					
-	Nợ ngắn hạn	Tỷ Đ	9.748,8		16.561,2		170%					
-	Nợ dài hạn	Tỷ Đ	3.959,9		10.014,0		253%					
II.2	**Công ty mẹ**											
1	Tổng tài sản	Tỷ Đ	61.639,5		77.006,0		125%					
-	Tài sản ngắn hạn	Tỷ Đ	37.368,8		49.091,1		131%					
-	Tài sản dài hạn	Tỷ Đ	24.270,7		27.914,9		115%					
2	Vốn chủ sở hữu	Tỷ Đ	48.786,3	45.901,0	51.365,8		105%					
3	Vốn điều lệ	Tỷ Đ	19.139,0	19.139,0	19.139,0	100%	100%	22.967,4	22.967,4	22.967,4	22.967,4	22.967,4
4	Doanh thu Công ty mẹ	Tỷ Đ	63.245,0	69.165,6	77.894,0	113%	123%	78.750,9	19.474,6	20.724,9	18.061,8	20.489,6
4.1	Sản xuất kinh doanh	Tỷ Đ	56.887,9	63.938,6	72.476,9	113%	127%	73.515,8	18.116,3	19.305,9	16.891,6	19.201,9
-	Khí khô	Tỷ Đ	34.036,8	45.279,8	38.726,3	86%	114%	46.055,4	11.726,8	12.241,8	10.020,3	12.066,4
	+ Khí Cửu Long	Tỷ Đ	7.358,3	3.730,8	5.457,5	146%	74%	6.237,6	1.653,4	1.591,1	1.409,6	1.583,5
	+ Khí NCS	Tỷ Đ	24.939,8	22.421,1	23.947,4	107%	96%	19.017,3	5.157,6	5.541,5	4.081,0	4.237,2

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch	Thực hiện	Thực hiện năm 2021/ Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021/ Thực hiện năm 2020	Tổng	Phân bổ theo quý (phương án giá dầu 60 USD/thùng; 1USD=23.800VNĐ)			
									Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	+ Nam Côn Sơn 2 - GĐ 2	Tỷ Đ	931,6	18.424,8	8.319,8	45%	893%	18.688,4	4.655,1	4.845,6	4.263,2	4.924,5
	+ Hàm Rồng - Thái Bình	Tỷ Đ	807,1	703,2	1.001,6	142%	124%	1.057,3	260,7	263,6	266,5	266,5
-	LNG nhập khẩu	Tỷ Đ						1.054,7				1.054,7
-	Condensate	Tỷ Đ	495,4	825,9	791,3	96%	160%	472,7	120,9	122,6	104,8	124,3
-	LPG	Tỷ Đ	22.355,7	17.832,9	32.959,3	185%	147%	26.987,8	6.268,6	6.941,5	6.766,5	7.011,1
4.2	Doanh thu khác	Tỷ Đ	6.357,0	5.227,0	5.417,1	104%	85%	5.235,1	1.358,2	1.418,9	1.170,2	1.287,7
-	Vận chuyển khí PM3-Cà Mau	Tỷ Đ	1.496,7	1.563,5	1.147,0	73%	77%	1.603,5	417,7	422,4	336,4	427,0
-	Vận chuyển khí NCS	Tỷ Đ	2.991,2	2.448,0	2.637,7	108%	88%	2.086,3	559,4	611,3	444,3	471,2
-	Vận chuyển Condensate NCS	Tỷ Đ	34,9	30,0	34,3	114%	98%	30,0	7,4	7,5	7,6	7,6
-	Doanh thu từ các hoạt động khác	Tỷ Đ	1.834,2	1.185,5	1.598,1	135%	87%	1.515,2	373,6	377,8	381,9	381,9
5	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ Đ	10.024,1	8.687,0	10.795,8	124%	108%	8.661,7	2.227,5	2.337,4	1.938,5	2.158,3
6	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ Đ	8.069,0	6.949,6	8.593,2	124%	106%	6.929,4	1.782,0	1.869,9	1.550,8	1.726,7
7	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ Đ	4.129,2	3.490,2	6.159,3	176%	149%	3.988,8	1.025,8	1.076,4	892,7	993,9
8	Nợ phải trả	Tỷ Đ	12.853,1		25.640,1		199%					
-	Nợ ngắn hạn	Tỷ Đ	9.191,8		15.997,5		174%					
-	Nợ dài hạn	Tỷ Đ	3.661,3		9.642,6		263%					
III	**ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN CÔNG TY MẸ**											
1	Giá trị thực hiện đầu tư	Tỷ Đ	7.024,0	3.777,3	2.928,1	78%	42%	3.403,6	333,7	1.569,4	469,6	1.030,9
-	Đầu tư XDCB và mua sắm trang thiết bị	Tỷ Đ	7.024,0	3.777,6	2.928,1	78%	42%	3.403,6	333,7	1.569,4	469,6	1.030,9
-	Đầu tư tài chính	Tỷ Đ	0,0	0,0	0,0							
2	Giá trị giải ngân	Tỷ Đ	5.779,9	6.255,7	4.773,6	76%	83%	4.522,4	850,0	1.830,5	652,2	1.189,6
-	Vốn chủ sở hữu	Tỷ Đ	4.301,7	2.626,5	-1.301,9			3.118,9	173,7	1.491,7	413,4	1.040,1
-	Vốn vay + khác	Tỷ Đ	1.478,2	3.629,2	6.075,5	167%	411%	1.403,5	676,3	338,8	238,8	149,5
V	**CÁC CHỈ TIÊU KHÁC**											
1	Lao động và thu nhập											
-	Số lao động đầu kỳ	Người	2.752,0	2.912,0	2.845,0	98%	103%	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0	2.900,0
-	Số lao động cuối kỳ	Người	2.845,0	3.102,0	2.836,0	91%	100%	3.042,0	3.042,0	3.042,0	3.042,0	3.042,0
-	Số lao động bình quân trong kỳ	Người	2.799,0	3.007,0	2.840,0	94%	101%	2.971,0	2.971,0	2.971,0	2.971,0	2.971,0
-	Năng suất lao động (tính theo doanh thu)	Trđ/ng	2,0	1,9	2,4	121%	121%	2,2	2,2	2,4	2,1	2,3
	Trong đó công ty mẹ											
-	Số lao động đầu kỳ	Người	1.326,0	1.333,0	1.333,0	100%	101%	1.365,0	1.365,0	1.365,0	1.365,0	1.365,0
-	Số lao động cuối kỳ	Người	1.333,0	1.459,0	1.369,0	94%	103%	1.448,0	1.448,0	1.448,0	1.448,0	1.448,0

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch	Thực hiện	Thực hiện năm 2021/ Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021/ Thực hiện năm 2020	Tổng	Phân bổ theo quý (phương án giá dầu 60 USD/thùng; 1USD=23.800VNĐ)			
									Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
-	Số lao động bình quân trong kỳ	Người	1.330,0	1.396,0	1.360,0	97%	102%	1.392,0	1.392,0	1.392,0	1.392,0	1.392,0
-	Năng suất lao động (tính theo doanh thu)	Trđ/ng	4,0	4,1	4,7	114%	118%	4,7	4,7	5,0	4,3	4,9
2	Thực hiện đào tạo	Lượt người	10.352,0	8.500,0	11.000,0	129%	106%	8.500,0	850,0	1.700,0	2.550,0	3.400,0
3	Kinh phí thực hiện đào tạo	Tỷ đồng	23,0	40,0	25,6	64%	111%	45,0	4,0	11,0	13,0	17,0